TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH E**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76**/2019/DS - ST
Ngày: 08 - 8 - 2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH E

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Phú Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Thân Thị Trang Nhung là Thư ký Toà án nhân dân huyện D, tỉnh E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh E tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện D, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 5 năm 2019 về Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXX- ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-DS ngày 30/7/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều A, sinh năm 1960, nơi cư trú: Tổ 12, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh F, sinh năm 1984, nơi cư trú: Ấp K, xã C, huyện D, tỉnh E theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 và bà Đặng Thị M, sinh năm 1959, cùng nơi cư trú: Tổ 3, ấp N, xã C, huyện D, tỉnh E.

Anh Hải có mặt, ông L, bà M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Anh F trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào ngày 20/4/2017 (Al), nhằm ngày 15/5/2017 bà A có cho vợ chồng bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn L vay số tiền 500.000.000 đồng

để làm vốn kinh doanh (trồng cây ăn trái). Bà M, ông L là người trực tiếp vay, nhận số tiền vay từ bà A và cùng viết, ký tên vào giấy biên nhận ngày 20/4/2017 (Al). Trong giấy vay các bên không có thể hiện thời gian vay và lãi suất vay nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói thời gian vay từ ngày 20/4/2017 (Al) cho đến cuối năm 2018, lãi suất vay là 01%/tháng. Tuy nhiên kể từ ngày vay cho đến nay vợ chồng bà M, ông L vẫn chưa trả cho bà A số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi nên bà Nguyễn Thị Kiều A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M, ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 20/4/2017 (Al), nhằm ngày 15/5/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện với lãi suất vay trong hạn và quá hạn là 0,83%/tháng.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là giấy biên nhận tiền vay ngày 20/4/2017 (Al) có nội dung xác nhận nợ và chữ ký, họ tên xác nhận của bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - bà Đặng Thị M trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều A về quá trình vợ chồng bà vay tiền của bà A. Bà thừa nhận chữ ký họ tên trong giấy biên nhận nợ ngày 20/4/2017 (Al) do bà A cung cấp là của vợ chồng bà và do vợ chồng bà tự nguyện ký tên xác nhận có nợ bà A số tiền 500.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời gian vay và lãi suất vay, tuy nhiên các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 4%/tháng và thỏa thuận đóng tiền lãi hàng tháng. Kể từ ngày viết giấy nhận nợ cho đến nay vợ chồng bà chưa trả cho bà A số tiền vay gốc và tiền lãi nào. Nay vợ chồng bà chỉ đồng ý hoàn trả cho bà A số tiền 340.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng bà A yêu cầu do số tiền 160.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng bà A yêu cầu là khoảng tiền lãi của số tiền 340.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông thống nhất với toàn bộ trình bày của vợ ông là bà Đặng Thị M đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều A. Ông thừa nhận nội dung giấy nhận nợ ngày 20/4/2017 (Al) do bà A cung cấp là do ông viết và ký tên xác nhận nợ. Nay ông đồng ý cùng vợ là bà M hoàn trả cho bà A 340.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng như bà A yêu cầu. Ngoài ra ông không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Tại phiên toà:

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

+ Do ông Nguyễn Văn L là bị đơn trong vụ án có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, bà Đặng Thị M đã được tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M.

+ Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M: Buộc bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều A 500.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Do ông Nguyễn Văn L là bị đơn trong vụ án có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, bà Đặng Thị M đã được tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M.

[2] Về nội dung vụ án:

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kiều A khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L hoàn trả số tiền nợ vay 500.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M chỉ đồng ý hoàn trả 340.000.000 đồng và không đồng ý hoàn trả 160.000.000 đồng tiền vay gốc thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà A cung cấp chứng cứ là giấy biên nhận nợ có nội dung ông L, bà M vay 500.000.000 đồng vào ngày 20/4/2017 (Al), bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L cũng thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận nợ ngày 20/4/2017 (Al) là của ông L, bà M, việc ông L, bà M ký tên xác nhận số tiền nợ 500.000.000 đồng là do tự nguyện, không bị ai ép buộc; trong quá trình giải quyết vụ án bà M và ông L cho rằng số tiền 160.000.000 đồng trong khoảng tiền 500.000.000 đồng bà M yêu cầu hoàn trả là số tiền lãi phát sinh từ số tiền 340.000.000 đồng, tuy nhiên ngoài các trình bày của cá nhân ông L và bà M thì không có chứng cứ nào khác chứng minh cho trình bày của ông L, bà M là có cơ sở xem xét chấp nhận, mặtt khác trong giấy biên nhận nợ do bà M, ông L ký tên xác nhận cũng không thể hiện 160.000.000 đồng là số tiền lãi như bà M, ông L trình bày. Do đó căn cứ vào chứng cứ do bà A

cung cấp cần buộc bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều A số tiền 500.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu bà M, ông L hoàn trả số tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 20/4/2017 (Al) nhằm 15/5/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện với lãi suất 0,83%/tháng thì thấy rằng: Giấy vay tiền ngày 20/4/2017 (Al) không thể hiện lãi suất vay, thời gian vay thể hiện từ ngày 20/4/2017 (Al) cho đến cuối năm 2018 (30/12/2018 Al. Do các bên có tranh chấp về lãi suất cho vay nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất áp dụng khi giải quyết vụ án là 10%/năm (0,83%/tháng). Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất trong hạn và quá hạn là 0,83 %/tháng, mức lãi suất này do nguyên đơn tự nguyện và cũng phù hợp với quy định tại khoảng 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó có đủ căn cứ buộc bà M, ông L hoàn trả cho bà A số tiền lãi trong hạn và quá hạn của số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 15/5/2017 đến ngày 08/8/2019 là 500.000.000 đồng x 0,83% x 26 tháng 24 ngày = 111.220.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà M và ông L có trách nhiệm trả cho bà A là 500.000.000 đồng + 111.220.000 đồng = 611.220.000 đồng.

Đồng thời kể từ ngày 09/8/2019 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Kiều A khoản tiền lãi của số tiền 611.220.000 đồng phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị Kiều A đối với bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L:

Buộc bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều A số tiền gốc và lãi là 611.220.000 đồng (sáu trăm mười một triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng. Đồng thời kể từ ngày 09/8/2019 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị M còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Kiều A khoản tiền lãi của số tiền 611.220.000 đồng phải thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

Bà Đặng Thị M và ông Nguyễn Văn L phải chịu 28.449.000 (hai mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm; mỗi người phải chịu 14.224.500 (mười bốn triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm) đồng. Do bà Đặng Thị M là người cao tuổi nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà Đặng Thị M được miễn nộp 14.224.500 (mười bốn triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/ "Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

4/ Báo cho bà Nguyễn Thị Kiều A, anh F được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn L, bà Đặng Thị M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh E;
- VKSND tỉnh E;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA DS huyện D;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (S).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Phú Sang